

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG
GIAO THÔNG LẠNG SƠN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	03 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4900219747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 04 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 12.074.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Tương đương 1.207.400 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Vĩnh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Phạm Hữu Tuấn	Thành viên	
Ông Vi Văn Dân	Thành viên	
Ông Trương Văn Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hữu Tuấn	Giám đốc
Ông Vi Văn Dân	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Cử	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Hoàng Văn Hưng	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/4/2018
Bà Hoàng Thị Dương	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/4/2018
Ông Nguyễn Đăng Thung	Thành viên ban kiểm soát	
Bà Hoàng Thị Ngư	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26/4/2018
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26/4/2018

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty tại số 127, đường Trần Quang Khải, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2018 đính kèm.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

Số: 24 /2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm ngày 31/12/2018, công nợ phải thu của ông Phạm Văn Thành trên sổ kế toán là: 263.404.416 VND, trong đó công nợ phải thu khác là: 138.338.729 VND, công nợ tạm ứng là: 125.065.687 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, bổ sung chúng tôi không có đủ cơ sở đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của khoản công nợ trên;

- Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là: 1.014.539.465 VND, trong đó: tạm ứng khó thu hồi là 145.000.000 VND, công nợ phải thu khó đòi là: 645.034.740 VND và trả trước cho người bán là: 224.504.725 VND;
- Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn không tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không có đủ cơ sở về tính đúng đắn của khoản mục chi phí này;
- Một số công trình phát sinh từ nhiều năm trước đã quyết toán hoặc không còn phát sinh trong tương lai. Tuy nhiên công ty vẫn chưa hạch toán giá trị công trình dở dang này vào chi phí kinh doanh trong năm. Tổng giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình này là: 3.745.072.380 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162- 2018-242-1

Nguyễn Thị Hué

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2493-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.632.824.283	52.083.292.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.880.228.745	5.382.985.495
1. Tiền	111		4.880.228.745	5.382.985.495
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.739.518.618	39.362.836.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	34.322.200.286	33.797.966.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	389.463.167	262.590.200
3. Các khoản phải thu khác	136	5.5	6.119.059.594	5.393.484.595
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(108.109.190)	(108.109.190)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.904.761	16.904.761
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	9.013.076.920	7.337.470.716
1. Hàng tồn kho	141		9.013.076.920	7.337.470.716
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.644.126.477	6.983.377.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.520.302.704	4.211.586.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3.520.302.704	4.211.586.429
- Nguyên giá	222		8.533.077.979	9.573.179.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.012.775.275)	(5.361.593.337)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.123.823.773	2.771.791.151
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	2.123.823.773	2.771.791.151
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.276.950.760	59.066.670.389

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN
127 Trần Quang Khải, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.562.260.495	46.360.262.963
I. Nợ ngắn hạn	310		47.194.953.495	45.560.764.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	18.308.152.907	15.148.651.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	10.424.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.554.668.285	1.651.619.245
4. Phải trả người lao động	314		7.294.140.091	6.417.887.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.961.169	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.259.656.886	6.347.419.164
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	13.742.961.200	15.981.396.473
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.988.957	13.791.186
II. Nợ dài hạn	330		367.307.000	799.498.281
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	367.307.000	799.498.281
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.714.690.265	12.706.407.426
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	12.714.690.265	12.706.407.426
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.074.000.000	12.074.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.074.000.000	12.074.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		532.869.655	527.869.655
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		107.820.610	104.537.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		107.820.610	104.537.771
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.276.950.760	59.066.670.389

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng TC - KT

Chủ tịch HĐQT





Lành Thị Vân Anh

Trần Thị Mai Hân

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN
127 Trần Quang Khải, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	57.439.571.575	57.173.673.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.920.000	2.858.182
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.434.651.575	57.170.814.828
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	48.393.289.521	48.618.068.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.041.362.054	8.552.746.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	153.061.918	390.010.992
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1.130.546.832	1.270.316.664
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.130.546.832	1.270.316.664
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	7.800.870.068	7.716.550.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		263.007.072	(44.110.254)
11. Thu nhập khác	31	6.6	66.556.740	767.011.488
12. Chi phí khác	32	6.7	153.152.840	564.295.348
13. Lợi nhuận khác	40		(86.596.100)	202.716.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		176.410.972	158.605.886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	68.590.362	54.068.115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		107.820.610	104.537.771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		89,30	86,58

Người lập



Lành Thị Vân Anh

Trưởng phòng TC - KT



Trần Thị Mai Hân

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B 03 – DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.663.976.440	65.040.201.900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.362.619.071)	(37.616.102.004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.625.839.483)	(19.605.347.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.318.349.888)	(1.270.316.664)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(54.068.115)	(227.538.858)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		784.673.589	1.409.968.373
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.591.520.503)	(7.754.877.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.496.252.969	(24.011.687)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(298.275.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		236.363.636	720.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.061.918	8.463.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		239.425.554	430.461.719
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.459.418.200	26.463.274.473
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.697.853.473)	(23.883.808.017)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(716.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.238.435.273)	1.863.216.456
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(502.756.750)	2.269.666.488
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.382.985.495	3.113.319.007
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		4.880.228.745	5.382.985.495

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng TC - KT

Chủ tịch HĐQT









Lãnh Thị Vân Anh

Trần Thị Mai Hân

Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4900219747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần năm ngày 28 tháng 04 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 12.074.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, duy tu, sửa chữa cầu, đường bộ, xây dựng các công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải đường ống;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình giao thông, lập dự toán các công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn, môi giới, định giá sàn giao dịch bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác quặng sắt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy thi công công trình xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cơ sở lưu giữ hàng hóa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Dịch vụ thu phí đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở đặt tại Số 127 đường Trần Quang Khải, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị hàng tồn kho xác định theo phương pháp đích danh.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Lợi thế thương mại được xác định và phân bổ theo quy định tại Thông tư 138/2013/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.8. Nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

4.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, kế ước vay.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

(v) Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ, đảm bảo:

- Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và giá vốn;
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho;
- Các khoản tăng giá vốn được ghi theo Kết luận số 11/KL-UBND ngày 19/05/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

4.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng và sản xuất của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	28.367.279	82.786.489
Tiền gửi ngân hàng	4.851.861.466	5.300.199.006
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	4.786.670.393	5.285.250.990
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Lạng Sơn	51.232.587	1.194.332
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lạng Sơn	12.342.239	13.753.684
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Lạng Sơn	1.616.247	-
	4.880.228.745	5.382.985.495
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	34.322.200.286	33.797.966.232
- Sở giao thông vận tải Lạng Sơn	24.595.889.000	22.433.051.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.726.311.286	11.364.915.232
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	34.322.200.286	33.797.966.232
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	389.463.167	262.590.200
- Công ty TNHH Công nghệ môi trường ATECH Việt Nam	89.000.000	89.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Minh Cường	76.677.200	76.677.200
- Công ty TNHH Quần vợt Đất nện	50.000.000	50.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	173.785.967	46.913.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	389.463.167	262.590.200
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
5.4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.123.823.773	2.771.791.151
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi chuyển đổi doanh nghiệp sang hoạt động công ty Cổ phần (*)	816.900.000	1.089.200.000
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi sửa chữa có giá trị lớn	1.306.923.773	1.682.591.151
Cộng	2.123.823.773	2.771.791.151

(*) Đây là giá trị lợi thế thương mại được xác định lại theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt. Phân bổ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

5.5 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.119.059.594	-	5.393.484.595	-
- Tạm ứng	4.780.453.387	-	3.833.501.987	-
- Phải trả, phải nộp khác	138.338.729	-	138.338.729	-
- Phải thu khác	1.200.267.478	-	1.421.643.879	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.119.059.594	-	5.393.484.595	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.257.331.707	-	294.077.720	-
Công cụ, dụng cụ	123.488.100	-	130.145.700	-
Chi phí SXKD dở dang	7.625.056.143	-	6.906.046.326	-
Hàng gửi bán	7.200.970	-	7.200.970	-
Cộng	9.013.076.920	-	7.337.470.716	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN
127 Trần Quang Khai, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.7 . NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
- Các khoản phải thu ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhân Đức Bắc Ninh	90.219.100	-	(90.219.100)	90.219.100
Xí nghiệp xây dựng công trình 36 Bộ Quốc phòng	17.890.090	-	(17.890.090)	17.890.090
Cộng	108.109.190	-	(108.109.190)	108.109.190
				(108.109.190)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5.8 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						9.573.179.766
Số dư đầu năm	5.497.940.371	2.339.272.726	1.561.739.669	174.227.000		
Tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
Giảm trong năm	270.902.060	727.272.727		41.927.000		1.040.101.787
- Thanh lý, nhượng bán		727.272.727		41.927.000		769.199.727
- Giảm khác	270.902.060					270.902.060
Số dư cuối năm	5.227.038.311	1.611.999.999	1.561.739.669	132.300.000		8.533.077.979
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.209.421.063	1.551.469.235	1.426.476.039	174.227.000		5.361.593.337
Tăng trong năm	175.539.864	177.832.179	85.429.668			438.801.711
- Số khấu hao trong năm	175.539.864	177.832.179	85.429.668			438.801.711
- Tặng khác						
Giảm trong năm	239.729.924	505.962.849		41.927.000		787.619.773
- Thanh lý, nhượng bán		505.962.849		41.927.000		547.889.849
- Giảm khác	239.729.924					239.729.924
Số dư cuối năm	2.145.231.003	1.223.338.565	1.511.905.707	132.300.000		5.012.775.275
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	3.288.519.308	787.803.491	135.263.630			4.211.586.429
2. Tại ngày cuối năm	3.081.807.308	388.661.434	49.833.962			3.520.302.704

- Nguyên giá tại ngày cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

645.454.545 VND
1.486.284.300 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5.9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.308.152.907	18.308.152.907	15.148.651.532	15.148.651.532
- Công ty Cổ phần Công trình 207	-	-	2.241.914.974	2.241.914.974
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Bắc Lạng Sơn	1.004.314.700	1.004.314.700	1.028.104.700	1.028.104.700
- Công ty TNHH MTV Phúc Thành Lạng Sơn	543.787.198	543.787.198	1.937.137.598	1.937.137.598
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	2.061.466.300	2.061.466.300	47.324.000	47.324.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hồng Minh	1.883.389.000	1.883.389.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.815.195.709	12.815.195.709	9.894.170.260	9.894.170.260
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.308.152.907	18.308.152.907	15.148.651.532	15.148.651.532
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
5.10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.424.000	10.424.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Anh Yên Lạng Sơn	1.100.000	1.100.000	-	-
- Các đối tượng khác	9.324.000	9.324.000	-	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.424.000	10.424.000	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

5.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Cuối năm
	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm	
a) Phải nộp					
- Thuế GTGT	1.651.619.245	4.098.347.073	4.195.298.033	1.554.668.285	
- Thuế TNDN	1.596.296.130	3.316.482.753	3.435.466.060	1.477.312.823	
- Thuế TNCN	54.068.115	68.590.362	54.068.115	68.590.362	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.255.000	16.641.475	9.131.375	8.765.100	
- Các loại thuế khác		679.632.483	679.632.483		
b) Phải thu					
- Thuế GTGT được khấu trừ		17.000.000	17.000.000		
		Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm		
		2.452.886.130	2.452.886.130		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.742.961.200	13.742.961.200	22.459.418.200	24.697.853.473	15.981.396.473	15.981.396.473
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn (1)	11.942.961.200	11.942.961.200	15.159.418.200	17.873.353.473	14.656.896.473	14.656.896.473
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Lạng Sơn (2)	10.048.831.500	10.048.831.500	13.265.288.500	16.673.343.473	13.456.886.473	13.456.886.473
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Lạng Sơn	1.894.129.700	1.894.129.700	1.894.129.700	1.031.362.000	1.031.362.000	1.031.362.000
Vay ngắn hạn cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	-	168.648.000	168.648.000	168.648.000
- Trương Minh Tuấn (3)	1.800.000.000	1.800.000.000	7.300.000.000	6.800.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Vay dài hạn tới hạn trả	-	-	-	24.500.000	24.500.000	24.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn	-	-	-	24.500.000	24.500.000	24.500.000
b) Vay dài hạn Cộng						
	13.742.961.200	13.742.961.200	22.459.418.200	24.697.853.473	15.981.396.473	15.981.396.473

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

5.12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay:

(1): là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/704610/HĐTD ngày 06/11/2017:

- Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Tài sản thế chấp: căn cứ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 01/2017/704610/HĐBĐ ngày 24/01/2017 là các Hợp đồng thi công xây dựng công trình có tổng giá trị 6.512.000.000 VND;

(2): Là khoản vay theo 02 hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

* Hợp đồng cho vay hạn mức số LN48/2104/2017-HĐCVHM/NHCT200-CTCPQL&XDGTLS ngày 26 tháng 04 năm 2017:

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 21/04/2017 đến ngày 30/04/2018;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Tài sản bảo đảm: căn cứ theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số LN48/2104/2017-HĐTC/NHCT200/300155294-QTS ngày 21/04/2016.

* Hợp đồng cho vay hạn mức số 2911/2018-HĐCVHM/NHCT200-CTCPQL&XDGTLS ký ngày 29/11/2018

- Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức 29/11/2018 đến ngày 30/11/2019
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể tối đa không quá 12 tháng
- Tài sản thế chấp: Căn cứ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 2311/2018/HĐTC/NHCT200/300155294-QTS ngày 23/11/2018

(3): Hợp đồng vay cá nhân ngắn hạn ký với Trương Minh Tuấn:

- Số tiền vay: 1.800.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời gian vay: 01 tháng kể từ ngày nhận tiền;
- Lãi suất: 1,5%/tháng. Nếu vay ít hơn 16 ngày thì tính lãi suất theo ngày 0,06%/ngày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.259.656.886	6.347.419.164
- Kinh phí công đoàn	112.713.560	49.000.000
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	6.146.943.326	6.298.419.164
<i>Phải trả chi phí xây lắp</i>	5.521.353.985	5.759.829.823
+ <i>Đội công trình 1</i>	1.229.875.330	556.260.043
+ <i>Đội công trình 26</i>	298.954.494	535.666.753
+ <i>Hạt 1 thành phố Lạng Sơn</i>	299.040.650	206.251.990
+ <i>Hạt 2 Đình Lập</i>	699.344	192.197.471
+ <i>Hạt 4 Lộc Bình</i>	71.021.064	335.167.354
+ <i>Hạt 5 Văn Lãng</i>	821.888.009	496.827.160
+ <i>Hạt 6 Tràng Định</i>	372.955.294	255.501.492
+ <i>Hạt 7 Văn Quan</i>	216.572.945	191.282.309
+ <i>Hạt 8 Bình Gia</i>	88.374.966	726.377.780
+ <i>Hạt 9 Bắc Sơn</i>	102.694.745	156.001.107
+ <i>Hạt 12 Chi Lăng</i>	254.097.470	281.829.970
+ <i>Chu Thị Mai</i>	66.672.250	39.714.250
+ <i>Hoàng Việt Long</i>	5.044.800	6.281.800
+ <i>Hoàng Thị Ngự</i>	24.051.455	34.046.455
+ <i>Hoàng Thị Thê</i>	84.000.000	84.000.000
+ <i>Đội ĐBGT và xây dựng công trình 126</i>	748.456.595	590.168.467
+ <i>Hoàng Công Điệp</i>	14.395.000	9.628.000
+ <i>Nguyễn Văn Duy</i>	25.905.000	19.059.000
+ <i>Vương Thị Tiên</i>	-	15.795.000
+ <i>Phòng kế hoạch vật tư</i>	46.888.936	820.308.936
+ <i>Các khoản phải trả xây lắp khác</i>	749.765.638	207.464.486
<i>Phải trả cổ tức</i>	625.589.341	538.589.341
+ <i>Phải trả cổ tức nhà nước</i>	430.178.041	366.381.041
+ <i>Phải trả cổ tức cá nhân</i>	195.411.300	172.208.300
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.259.656.886	6.347.419.164

5.14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí bảo hành công trình	367.307.000	799.498.281
Cộng	367.307.000	799.498.281

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN
127 Trần Quang Khải, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	12.074.000.000		462.869.655	149.352.000	12.686.221.655
Tăng vốn năm trước					-
Lãi trong năm trước			65.000.000	104.537.771	104.537.771
Tăng khác					65.000.000
Giảm khác					149.352.000
Số dư cuối năm trước	12.074.000.000	-	527.869.655	104.537.771	12.706.407.426
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				107.820.610	107.820.610
Tăng khác			5.000.000		5.000.000
Giảm khác (*)				104.537.771	104.537.771
Số dư cuối năm	12.074.000.000	-	532.869.655	107.820.610	12.714.690.265

(*) Chi tiết số giảm khác trong năm theo Nghị quyết số 119/NQ-QLXDGT-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018:

Quỹ đầu tư phát triển	5.000.000
Phân phối cổ tức cho các cổ đông	87.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12.537.771
Tổng	104.537.771

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN
 127 Trần Quang Khải, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Đơn vị tính: VND	
		Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước	73,33%	8.854.000.000	8.854.000.000
Vốn góp cá nhân	26,67%	3.220.000.000	3.220.000.000
Cộng	100%	12.074.000.000	12.074.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.074.000.000	12.074.000.000
- Vốn góp cuối năm	12.074.000.000	12.074.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	87.000.000	89.000.000

d) Cổ phiếu	Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.207.400	1.207.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.207.400	1.207.400
- Cổ phiếu phổ thông	1.207.400	1.207.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.207.400	1.207.400
- Cổ phiếu phổ thông	1.207.400	1.207.400
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	532.869.655	527.869.655

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.16 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	57.439.571.575	57.173.673.010
Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích	32.937.284.546	30.411.613.060
Doanh thu xây lắp, sửa chữa vừa và nhỏ	14.421.907.391	25.705.246.727
Doanh thu ĐBGT, sửa chữa công trình bảo lữ	9.619.957.274	738.029.091
Doanh thu hoạt động xây lắp khác	460.422.364	318.784.132
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	57.439.571.575	57.173.673.010

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	4.920.000	2.858.182
Cộng	4.920.000	2.858.182

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN

127 Trần Quang Khải, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hoạt động dịch vụ công ích	25.282.122.839	23.514.104.125
Giá vốn của hoạt động sửa chữa vừa và nhỏ	13.201.807.980	23.146.920.611
Giá vốn ĐBGT, sửa chữa công trình bảo lũ	8.338.429.239	636.042.000
Giá vốn hoạt động xây lắp khác	332.212.635	121.001.939
Phân bổ giá vốn các công trình khác (kết luận 11)	1.238.716.828	1.200.000.000
Cộng	48.393.289.521	48.618.068.675
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	153.061.918	390.010.992
Cộng	153.061.918	390.010.992
6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	1.130.546.832	1.270.316.664
Cộng	1.130.546.832	1.270.316.664
6.6 . THU NHẬP KHÁC		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	720.272.727
- Các khoản khác	66.556.740	46.738.761
Cộng	66.556.740	767.011.488
6.7 . CHI PHÍ KHÁC		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	16.118.378	452.560.658
+ Thu Thanh lý tài sản cố định	236.363.636	-
+ Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	252.482.014	-
- Các khoản khác	137.034.462	111.734.690
Cộng	153.152.840	564.295.348
6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	3.670.452.812	3.123.593.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	427.960.598	676.216.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.047.539	357.810.541
Chi phí khác bằng tiền	564.957.064	713.705.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.184.962.572	2.103.082.623
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	710.489.483	742.142.511
Cộng	7.800.870.068	7.716.550.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

		Năm nay	Năm trước
6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.163.128.927	23.271.196.492
	Chi phí nhân công	24.493.091.426	21.774.359.759
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	438.801.711	542.156.655
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.166.980.643	10.058.314.509
	Chi phí bằng tiền khác	784.087.564	976.460.085
	Cộng	57.046.090.271	56.622.487.500
6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.410.972	158.605.886
	- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	166.540.837	111.734.690
	+ <i>Chi phí không được trừ</i>	166.540.837	111.734.690
	- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
	Tổng thu nhập chịu thuế	342.951.809	270.340.576
	Thu nhập chịu thuế 20%	20%	20%
	Thuế TNDN hiện hành	68.590.362	54.068.115
6.11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU			
		Năm nay VND	Năm trước VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	107.820.610	104.537.771
	Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	107.820.610	104.537.771
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.207.400	1.207.400
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	89,30	86,58
7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:			
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm		Năm nay	
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.459.418.200	
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		Năm nay	
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	24.697.853.473	

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

8.4 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Cuối năm	45.321.488.625	-	45.321.488.625
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.880.228.745	-	4.880.228.745
Phải thu khách hàng	34.322.200.286	-	34.322.200.286
Phải thu khác	6.119.059.594	-	6.119.059.594
Trừ:	(108.109.190)	-	(108.109.190)
Dự phòng phải thu khó đòi	(108.109.190)	-	(108.109.190)
Tổng cộng	45.213.379.435	-	45.213.379.435
Các khoản vay và nợ	13.742.961.200	-	13.742.961.200
Phải trả người bán	18.308.152.907	-	18.308.152.907
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.262.618.055	-	6.262.618.055
Tổng cộng	38.313.732.162	-	38.313.732.162
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.899.647.273	-	6.899.647.273
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Đầu năm	44.574.436.322	-	44.574.436.322
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.382.985.495	-	5.382.985.495
Phải thu khách hàng	33.797.966.232	-	33.797.966.232
Phải thu khác	5.393.484.595	-	5.393.484.595
Trừ:	(108.109.190)	-	(108.109.190)
Dự phòng phải thu khó đòi	(108.109.190)	-	(108.109.190)
Tổng cộng	44.466.327.132	-	44.466.327.132
Các khoản vay và nợ	15.981.396.473	-	15.981.396.473
Phải trả người bán	15.148.651.532	-	15.148.651.532
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.347.419.164	-	6.347.419.164
Tổng cộng	37.477.467.169	-	37.477.467.169
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.988.859.963	-	6.988.859.963

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN
127 Trần Quang Khải, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

(iv) Giá trị hợp lý

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	34.214.091.096	33.689.857.042	34.214.091.096	33.689.857.042
Trả trước cho người bán và phải thu khác	6.508.522.761	5.656.074.795	6.508.522.761	5.656.074.795
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.880.228.745	5.382.985.495	4.880.228.745	5.382.985.495
Tổng cộng	45.602.842.602	44.728.917.332	45.602.842.602	44.728.917.332
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	13.742.961.200	15.981.396.473	13.742.961.200	15.981.396.473
Phải trả người bán	18.308.152.907	15.148.651.532	18.308.152.907	15.148.651.532
Phải trả khác và người mua trả tiền trước	6.270.080.886	6.347.419.164	6.270.080.886	6.347.419.164
Tổng cộng	38.321.194.993	37.477.467.169	38.321.194.993	37.477.467.169

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

b) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	300.000.000
Phạm Hữu Tuấn	TV HĐQT - Giám đốc	288.000.000
Vi Văn Dân	TV HĐQT - Phó giám đốc	142.177.000
Trương Văn Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	90.255.000
Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26/04/2018)	74.584.000
Lê Văn Cử	Phó giám đốc	146.817.000
Nguyễn Thị Vĩnh	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2018)	3.120.000
Trần Thị Mai Hân	Trưởng phòng TC-KT	142.713.000
Hoàng Văn Hưng	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)	2.730.000
Hoàng Thị Ngư	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)	58.240.000
Lê Văn Thắng	TV BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)	58.067.000
Hoàng Thị Dương	TV BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)	1.950.000
Nguyễn Đăng Thung	TV BKS	76.836.000
Tổng cộng		1.385.489.000

8.6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng giao thông Lạng Sơn đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.8 . Những thông tin khác

* / Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm	Năm 2018
	VND
- Tổng lợi nhuận sản xuất kinh doanh trước thuế	1.415.127.800
- Điều chỉnh giảm kết quả kinh doanh theo Kết luận số 11/KL-UBND ngày 19/05/2014	1.238.716.828
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau điều chỉnh	176.410.972
- Điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế do chi phí không được trừ	166.540.837
- Tổng thu nhập tính thuế TNDN	342.951.809
- Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm (20%)	68.590.362
- Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	107.820.610

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng TC - KT

Chủ tịch HĐQT



Lành Thị Vân Anh

Trần Thị Mai Hân

Nguyễn Anh Tuấn